SỞ Y TẾ QUẢNG TRỊ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Số: 19 /TM-BVĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 07 tháng 02 năm 2023

THƯ MỜI CHÀO GIÁ LẦN 2 GÓI THẦU:
Hoá chất, vật tư dùng trong xét nghiệm và sinh phẩm y tế năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.

Kính gửi: Các nhà thầu.

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn Nhà nước để mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan Nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 7 năm 2020 Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;

Căn cứ Thông tư 14/2022/TT-BYT ngày 06/12/2022 của Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Quyết định số 854/QĐ-BVĐK ngày 16/6/2022 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy trình xây dựng giá gói thầu mua sắm sửa chữa máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa;

Căn cứ kế hoạch năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.

Để có cơ sở xây dựng giá kế hoạch năm 2023, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị mời các nhà thầu tham gia chào giá để xây dựng giá kế hoạch như sau:

Tên gói thầu: Hoá chất, vật tư dùng trong xét nghiệm và sinh phẩm y tế năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.

Nguồn vốn: Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện.

Thời gian bắt đầu thực hiện lựa chọn nhà thầu: Từ quý 1 năm 2023.

Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Hình thức đấu thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước.

Thời gian nhận báo giá: Kể từ ngày Bệnh viện gửi thông báo.

Hình thức nộp báo giá:

1. Nhà thầu gửi bản Email trước theo địa chỉ: ***nguyenthihuong281@gmail.com***.

2. Đồng thời gửi bản cứng **(02 bản)** theo địa chỉ sau: Nguyễn Thị Hương - Khoa Dược, Tầng 1, Khu nhà G, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị, 266 Hùng Vương, P.Đông Lương, TP.Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Mọi chi tiết nhà thầu liên hệ số điện thoại: 0946280185 (Nguyễn Thị Hương).

(Đính kèm thư mời: Biểu chào giá).

Nơi nhận:
- Như trên;
- BGĐ (để báo cáo);
- Lưu: VT, K.Dược.

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Trương Xuân Nhuận

Công ty: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....

BIỂU CHÀO GIÁ

GÓI THẦU HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG TRONG XÉT NGHIỆM VÀ SINH PHẨM Y TẾ NĂM 2023 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Thư mời của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị đăng tải trên website http://benhvientinh.quangtri.gov.vn và http://quangtrihospital.vn
Công ty chúng tôi báo giá như sau:

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	1	Acetic acid 3%			ml	6					3.000		
	2	Acid Acetic đậm đặc			ml	6					1.000		
	3	Acid Citric			Gam	6					1.200.000		
	4	Acid Nitric			ml	6					3.000		
	5	Acid Sufuric đậm đặc (H2SO4)			ml	6					2.000		
	6	Acid tricloracetic			gam	6					500		
	7	Axit Clohydric đậm đặc			ml	6					3.000		
	8	Axit Formic			ml	6					1.000		
	9	Calcium Hypochlorite 70%			Kg	Không phân nhóm				Dạng bột, có hiệu lực diệt các loại vi khuẩn, vi khuẩn có nha bào, trực khuẩn lao và hạn chế sự phát triển của nấm	240		
	10	Chlorhexidine gluconate 4%, (fatty acid diethanolamide)			Lít	6					300		
	11	Cloramin B			Kg	Không phân nhóm					900		
	12	Composit đặc các màu			Gam	3					100		
	13	Dầu xịt tay khoan			ml	6					1.100		
	14	Dịch nhầy			ml	6					1.200		
	15	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ			Lít	5				Thành phần chính: ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, PH 7 - 9.	1.500		
	16	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ enzyme			Lít	1					420		
	17	Dung dịch nhuộm bao			ml	6					400		
	18	Dung dịch phun sương khử khuẩn			Lít	Không phân nhóm				Ion Ag: 0,005 % Hydrogen peroxide : 5%	150		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	19	Dung dịch rửa dùng cho thiết bị y tế Mild Alkaline Enzyme Cleaner			Lít	3					20		
	20	Dung dịch rửa tay phẫu thuật			Lít	Không phân nhóm				Thành phần chính: Chlorhexidine digluconate: 4% Poly (hexamethylene biguanide) hydrochloride ≥ 0,1%	1.400		
	21	Dung dịch sát khuẩn ống tủy (Septodont hoặc tên khác)			ml	6					40		
	22	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng bề mặt dụng cụ			ml	3				0,095 % alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride + 0,025 % Didecyl Dimethylammonium chloride	180.000		
	23	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng quả lọc thận nhân tạo			Lít	3				Acid peracitic ≈ 4,2% , Hydrogen peroxide ≈ 30%, Acetic Acid ≈ 4,9%	506		
	24	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)			Lít	3					30.000		
	25	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)			Lít	3					55.000		
	26	Endomethazol hoặc tên khác			Gam	6				Xi măng hàn ống tủy vĩnh viễn, thành phần corticoid (Hydrocortisone acetate,..), Thymol iodide, barium sulfate, zinc oxide,...	70		
	27	Eosin Y			ml	3					10.000		
	28	Etching 37% axit phosphoric			Gam	3				Chế phẩm gel dùng để làm mòn men răng trong điều trị nha khoa.	30		
	29	Eugenol (diệt tủy răng)			ml	6					200		
	30	Formandehyde			ml	6					60.000		
	31	Chất trám răng (Fuzi 9 màu A3 hoặc tên khác)			Gam	3					300		
	32	Xi măng gắn cầu mão (Fuzi one hoặc tên khác)			Gam	3					140		
	33	Gel bôi trơn			Gam	6					120.000		
	34	Gel điện tim			ml	6					9.000		
	35	Gel siêu âm (màu xanh)			Lít	6					700		
	36	Giemsa			ml	5					20.000		
	37	Glycerin			ml	6					1.000		
	38	Hematoxylin			ml	3					18.000		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	39	Hóa chất điều trị tủy răng, trám răng ZnO			Gam	6					1.100		
	40	Kem bôi trơn, làm sạch ống tủy (MD CHELCREAM hoặc tên khác)			Gam	6					21		
	41	Keo dán Composite			ml	6				Là keo nha khoa một thành phần, liên kết vật liệu trám răng composite vào men răng	40		
	42	Môi trường lọc rửa tinh trùng			Kit	6				1 KIT gồm: Sil-select Plus Upper và Sil-select Plus Lower	12		
	43	Môi trường rửa tinh trùng			ml	6				0,4% HAS (huyết thanh người)	500		
	44	Natri carbonat (Na2CO3)			Gam	6					2.000		
	45	Nước Javen			Lít	Không phân nhóm					1.200		
	46	Ortho-phthaladehyde 0,55%, pH 7.2-7.8, có bảng vật liệu tương thích			Lít	3					3.000		
	47	Parafin (Rắn)			Kg	6				Dạng sáp	50		
	48	Protease 2.5% + Didecyl Dimethylammonium Chloride 2,75%			Gam	3					400.000		
	49	Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo (Kiểm tra cả nước RO và nước rửa)			Que /test	3					1.000		
	50	Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo Residual Peroxide hoặc tên khác (Kiểm tra nước rửa máy chạy thận và rửa quả lọc)			Que/cái	3					1.000		
	51	Test phát hiện nhanh H.Pylori trên bề mặt dạ dày			Test	5					4.800		
	52	Test nhanh kháng nguyên NS1 virus sốt xuất huyết dạng card (Dengue NS1 Antigen test).			Test	3				Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên NS1 của virus sốt xuất huyết trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy ≥ 95% Độ đặc hiệu ≥ 96%	10.000		
	53	Thẻ định nhóm máu ABO.			Test	6					30.000		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	54	Thạch cao vàng			Kg	6					20		
	55	Thạch cao xanh			Kg	6					20		
	56	Thuốc bôi tê răng			Gam	6				Chứa 20% Benzocain	150		
	57	Thuốc diệt tủy			Gam	6					20		
	58	Thuốc tím dược dụng			Gam	6					40.000		
	59	Vật liệu lấy dấu răng Alginate			Gam	6				Thành phần Alginate	9.080		
	60	Viên khử khuẩn chứa 2,5g Troclosense			Viên	Không phân nhóm					14.400		
	61	Vôi Soda			kg	6					180.000		
	62	Xi măng trám ống tuỷ (Endoseal hoặc tên khác)			Gam	6				Xi măng hàn ống tủy vĩnh viễn, thành phần corticoid (Hydrocortisone acetate,..), Thymol iodide, barium sulfate, zinc oxide,...	84		
	63	Xi măng trám tạm (Ceivitron hoặc tên khác)			Gam	6					150		
	64	Xylen			ml	6					50.000		
	65	Keo dán lam kính			ml	3				Xét nghiệm MBH	2.360		
	66	Dung dịch OG-6			ml	6				Nhuộm PAP	5.000		
	67	Dung dịch EA-50			ml	6				Nhuộm PAP	5.000		
	68	Chất đông lạnh mô			ml	6				Xét nghiệm MBH	2.000		
	69	Thuốc nhuộm PAS			Hộp/ bộ	3					5		
	70	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh			ml	Không phân nhóm				Thành phần: ethanol 60-80%, Chlorhexidine, chất dưỡng ẩm (glycerin..) Chai vòi ấn	2.400.000		
	71	Calcium Hydroxide bột			Gam	6					200		
	72	Anti - D (IgM+IgG)			ml	6				Anti-D (Rho) là thuốc thử có sẵn sử dụng, kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Thuốc thử Anti-D (Rho) là hỗn hợp gồm cả kháng thể đơn dòng IgM và IgG kháng nguyên D - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	1.500		
	73	Anti A			ml	6				Anti A: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	2.400		
	74	Anti AB (IgM)			ml	6				Anti-AB: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	2.400		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	75	Anti B (IgM)			ml	6				Anti-B: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	2.400		
	76	Anti Human Globulin			ml	6					800		
	77	Test nhanh chẩn đoán HIV			Test	6					6.000		
	78	Test nhanh chẩn đoán Syphilis			Test	3					1.000		
	79	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A			Test	6					1.000		
	80	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B phát hiện kháng nguyên lõi (HBeAg)			Test	5					1.000		
	81	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C			Test	6					4.000		
	82	Test nhanh chẩn đoán viêm gan E			Test	3					1.000		
	83	Test nhanh phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)			Test	6					8.000		
	84	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A (HAV)			Test	3					1.000		
	85	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan E (HEV)			Test	3					1.000		
	86	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HBeAg (Anti - HBe)			Test	6					500		
	87	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HBsAg (Anti - HBs)			Test	6					1.000		
	88	Thẻ định nhóm máu ABO			Test	3					20.000		
	89	Khay hỗ trợ định nhóm máu			Khay/ Cái	Không phân nhóm				Được làm bằng tấm PVC trắng	1.200		
	90	Dung dịch đếm tế bào máu (Diluent hoặc tên khác)			ml	3				Dung dịch đếm tế bào máu. Thành phần: Nacl≤9.4%, Buffer≤1.6%, Anti-Microbial Agent ≤1.0%.	3.600.000		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	91	Dung dịch nhuộm (Fluorescent Dye hoặc tên khác)			ml	3				Thành phần: Polymethine dye, Methanol, Ethylene glycol, WBC blank count ≤0.5x109/L.	4.200		
	92	Dung dịch phá hủy các tế bào hồng cầu và duy trì các tế bào cần phân tích (LD_5 Lyse hoặc tên khác)			ml	3				WBC blank count <= 0,5x109/L	120.000		
	93	Dung dịch phá hủy hồng cầu (LH_5 Lyse hoặc tên khác)			ml	3				WBC blank count ≤0.5x109/L, HGB blank count ≤2g/l.	36.000		
	94	Dung dịch rửa máy (Cleaning solution)			ml	3				Dung dịch rửa máy. Sử dụng rửa cho nhiều loại máy khác nhau: Celldiff series, Abbott, Sysmex, Beckman coulter,... Thành phần: Sodium Hypochlorite 5%.	1.000		
	95	Cuvette (Cóng đựng mẫu)			Khay/ cóng	Không phân nhóm				Nhựa Polystyrene.Kích thước: 49,2mm x 9,4mm x 21mm.	25.000		
	96	Dung dịch pha loãng/Dung dịch phá hồng cầu			ml	3				Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%; Potassium Phosphate, Monobasic <0.05%; Disodium EDTA, Dihydrate <0.03%; Sodium Chloride <1.0%; Potassium Chloride <0.05%; Chất hoạt tính bề mặt <0.002%;	3.000.000		
	97	Dung dịch ly giải bạch cầu			ml	3				Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần: Dung dịch đệm <1.00%; Aromatic Oxy-Alcohol <1.00%; Polyoxyethylene Ether <0.10%.	380.000		
	98	Hoá chất Hemoglobin không có Cyanua			ml	3				Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần: Quaternary Ammonium Salt <10%; Hydroxylamine Salt <3%.	114.000		
	99	Hoá chất tẩy rửa đặc biệt			ml	3				Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby. Thành phần: Subtilisin <5.0%; Chất chống vi sinh vật <1.0%; Dung dịch đệm <25.0%; Chất ổn định <3.0%; Polyoxyethylene Ether <10.0%.	500		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	100	Hoá chất sử dụng cho xét nghiệm hồng cầu lưới			ml	3				Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby. Thành phần: chứa Xanh Methylene, potassium oxalate	370		
	101	Hoá chất chứng (control)			ml	3				Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby. Giá trị xét nghiệm 0.001 và Khoảng dao động trung bình ± 0.001 cho NRBC và NRBC/100WBC được nhập vào mẫu chứng nồng độ L và N. Nồng độ NRBC của mức nồng độ L và N nằm dưới mức phát hiện của thiết bị và đáp ứng mẫu chứng âm NRBC. Mức nồng độ H là mẫu chứng dương NRBC.	180		
	102	Huyết tương chứng mức trung bình (Control N hoặc tên khác)			ml	6				Dùng để kiểm soát khoảng huyết tương mức thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, Huyết tương người mức thường đã được chuẩn bị.. Phù hợp máy CP2000	40		
	103	Huyết tương chứng mức cao (Control A hoặc tên khác)			ml	6				Dùng để kiểm soát khoảng huyết tương mức bất thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, Huyết tương người mức thường đã được chuẩn bị. Phù hợp máy CP2000	40		
	104	Hoá chất chuẩn máy (Cal)			ml	6				Phù hợp máy CP2000	30		
	105	Hoá chất xét nghiệm D-Dimer Kit			ml (tính theo thuốc thử)	6				Thành phần: D-D (R1): Hạt latex phủ kháng thể kháng D-dimer đơn dòng, NaCl, BSA. D-D (R2-PBS): Sodium dihydrogen phosphate. D-D (R3-Nacl): NaCl. Phù hợp máy CP2000	105		
	106	Hoá chất xét nghiệm APTT			ml (tính theo thuốc thử)	6				Thành phần: APTT (R1): Ellagic Acid, Phenol, Rabbit Cephalin. CaCl2 (R2): Crystalline calcium chloride, Merthiolate Sodium. Phù hợp máy CP2000	2.000		
	107	CaCl2 cho xét nghiệm APTT			ml	6				Phù hợp máy CP2000	2.000		
	108	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen (FIB)			ml (tính theo thuốc thử)	6				Thành phần: FIB (R1): Trisodium citrate, Sodium chloride,Thrombin. Imidazole buffer (R2): Imidazole, Sodium chloride. Phù hợp máy CP2000 (đã bao gồm dung dịch đệm buffer)	250		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	109	Hoá chất xét nghiệm PT.			ml	6				Thành phần: Sodium Chloride, Bovine Serum Albumin (BSA), Recombinant. Phù hợp máy CP2000	1.500		
	110	Mẫu chuẩn Anti-HCV			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Hiệu chuẩn hệ thống ARCHITECT i System cho định tính kháng thể kháng kháng nguyên virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. Được điều chế trong huyết tương người đã vôi hóa (bất hoạt): có phản ứng với HCV	8		
	111	Mẫu chứng Anti-HCV			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được sử dụng để kiểm tra việc hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV). Được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt).	32		
	112	Thuốc thử Anti-HCV			Test	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV). Thành phần: kháng nguyên HCV (E. coli, nấm men, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt, chứa chất kết hợp kháng thể từ chuột kháng IgG/IgM người có đánh dấu acridinium, chứa dung dịch đệm TRIS có chất có hoạt tính bề mặt.	3.000		
	113	Dung dịch rửa kim			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Có thành phần là huyết tương người đã vôi hóa lại	200		
	114	Dung dịch rửa máy			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Thành phần: dung dịch muối đệm phosphate 1,5 M.	150.000		
	115	Mẫu chuẩn HBeAg			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính HBeAg. Mẫu chuẩn 1 có thành phần là dung dịch đệm TRIS. Mẫu chuẩn 2 có thành phần DNA tái tổ hợp từ HBeAg trong dung dịch đệm TRIS	8		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	116	Mẫu chứng HBeAg			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được dùng để kiểm tra độ chính xác của hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng Âm chứa huyết tương người đã canxi hóa, Mẫu chứng Dương chứa HBeAg DNA tái tổ hợp trong dung dịch đệm TRIS	16		
	117	Thuốc thử HBeAg			Test	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Phát hiện định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Gồm: Kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (chuột, đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt; Kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột) kết hợp. Dung dịch đệm phosphate với huyết tương người đã hóa vôi lại.	100		
	118	Mẫu chuẩn HBsAg Định tính			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg). Mẫu chuẩn 1 chứa HBsAg người tinh sạch dạng bất hoạt, Mẫu chuẩn 2 chứa huyết tương người đã vôi hóa.	8		
	119	Mẫu chứng HBsAg Định tính			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg). Mẫu chứng Âm có thành phần là huyết tương người đã vôi hóa.Mẫu chứng Dương có thành phần là HBsAg người dạng tinh sạch đã bất hoạt.	16		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	120	Thuốc thử HBsAg Định tính			Test	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Dùng để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: anti-HBs (IgM, IgG chuột đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch MES với chất ổn định protein, anti-HBs (IgG, chuột, đơn dòng) và anti-HBs (dê, IgG) có đánh dấu acridinium, dung dịch đệm rửa phụ chứa dung dịch đệm MES.	22.500		
	121	Mẫu chuẩn HIV Ag/Ab Combo			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Dùng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2). Mẫu chuẩn chứa tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch.	8		
	122	Mẫu chứng HIV Ag/Ab Combo			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2). Thành phần: Mẫu chứng Dương 1 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-1. Mẫu chứng Dương 2 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-2. Mẫu chứng Dương 3 là tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch.	32		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	123	Thuốc thử HIV Ag/Ab Combo			Test	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2). Thành phần: Vi hạt: vi hạt được phủ kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) và kháng thể HIV p24 (đơn dòng, chuột); Chất kết hợp gồm kháng nguyên HIV-1 (tái tổ hợp) có đánh dấu acridinium, các peptid tổng hợp HIV-1/HIV-2 có đánh dấu acridinium, và kháng thể HIV p24 có đánh dấu acridinium; chứa dung dịch pha loãng xét nghiệm.	20.000		
	124	Dung dịch xử lý tiền phản ứng			ml	3				Thành phần: 1,32% hydrogen peroxide. Dung dịch xử lý tiền phản ứng, (Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT)	60.840		
	125	Dung dịch phản ứng miễn dịch			ml	3				Hóa chất xét nghiệm trên Máy miễn dịch tự động ARCHITECT	60.840		
	126	Mẫu chuẩn Syphilis TP			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt), có phản ứng với anti-TP.	4		
	127	Mẫu chứng Syphilis TP			ml	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Dùng để ước tính độ chính xác và phát hiện độ lệch sai số hệ thống cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng Âm: không có phản ứng với anti-TP. Mẫu chứng Dương: có phản ứng với anti-TP	16		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	128	Thuốc thử Syphilis TP			test	3				Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Gồm: Kháng nguyên TP (E.coli, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt; Chất kết hợp kháng thể kháng IgG/IgM đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (bò); Dung dịch pha loãng xét nghiệm Syphilis TP chứa dung dịch đệm MES	100		
	129	Cốc đựng mẫu			Cái	Không phân nhóm				Cốc đựng mẫu được dùng như phụ kiện trong xét nghiệm chẩn đoán in-vitro, trên hệ thống máy xét nghiệm ARCHITECT.	1.000		
	130	Cóng phản ứng			Cái	Không phân nhóm				Cóng phản ứng được dùng cho phân tích mẫu, sử dụng trong hệ thống máy xét nghiệm ARCHITECT	50.000		
	131	Màng ngăn (Dùng trên Máy miễn dịch tự động ARCHITECT)			Cái	Không phân nhóm				Dùng trên máy Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Màng ngăn được dùng như phụ kiện trong xét nghiệm chẩn đoán in-vitro, trên hệ thống máy xét nghiệm ARCHITECT.	300		
	132	Bộ kit thu nhận, trao đổi thành phần máu (Bộ kit thu nhận tiểu cầu - PLT & PLS set single dose)			Bộ	2				Phù hợp với máy Haemonetics MCS+, có kèm túi chống đông ACDA dung tích ≥500ml; Hệ thống gồm: Bầu li tâm; Kim 17G có tay nắm và nắp bảo vệ SAGE; 1 túi lấy mẫu máu toàn phần, tương thích với ống mẫu chân không; 1 Túi chứa tiểu cầu bảo quản trong 7 ngày (CPP), kèm túi lấy mẫu và đuổi khí, 1 túi huyết tương, 1 túi điều hoà khí, Dây chống đông có sẵn kim và bộ lọc khuẩn, dây dẫn có chỉ thị màu.	60		
	133	Hoá chất xét nghiệm APTT			ml (tính theo thuốc thử)	3				Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động . Kèm CaCl2	1.500		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	134	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen			ml (tính theo thuốc thử)	3				Thành phần: chứa thrombin đông khô, có kèm chất kiểm chuẩn	1.500		
	135	Hoá chất xét nghiệm PT			ml	3				Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động . Giá trị tham khảo: PT từ 13-17 giây, PT (ratio) từ 0,90-1,20, PT (activated) từ 120-70%, PT (INR) từ 0,88-1,24	4.000		
	136	Huyết tương chứng (control plasma path hoặc tên khác)			ml	3				Thành phần Human plasma collected with Sodium Citrate < 0.4% ;Hepes 0.6% ;Sodiumhydroxide 0.08% ;Lithiumchloride 0.04% ;Polibrene 0.001%.	8		
	137	Dung dịch rửa máy (Cleaning solution hoặc tên khác)			ml	3				Dung dịch rửa máy. Sử dụng rửa cho nhiều loại máy khác nhau: Celldiff series, Abbott, Sysmex, Beckman coulter,... Thành phần: Hypochlorite natri 5%.	2.000		
	138	Dung dịch rửa máy (Clean Solution hoặc tên khác)			ml	3				Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Sysmex. Thành phần: Hypochlorite natri	10.000		
	139	Dung dịch rửa máy (Ca Clean 1 hoặc tên khác)			ml	3				Sử dụng cho máy xét nghiệm tự động Sysmex hoặc tương đương. THÀNH PHẦN: Hypochlorite natri	1.000		
	140	Cóng đo (Testing Cuvette hoặc tên khác)			cái	3				Cuvette phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động Sysmex hoặc tương đương.	20.000		
	141	Hoá chất chuẩn máy (Coacal calibrator hoặc tên khác)			ml	3				Thành phần R1: Liophilized	2		
	142	Hóa chất chuẩn máy đông máu (control plasma normal hoặc tên khác).			ml	3				Thành phần R1: Liophilized	12		
	143	Widal (hoặc tên khác)			Bộ/ lọ	6				Định lượng và bán định lượng Salmonella trong huyết thanh người	3		
	144	Dầu soi kính hiển vi			ml	6					3.000		
	145	Môi trường BHI lỏng			Gam	6					1.000		
	146	Test nhanh chẩn đoán thai sớm			Test	5					300		
	147	Máu cừu			ml	5					4.800		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	148	Test nhanh kháng nguyên NS1 virus sốt xuất huyết dạng card (Dengue NS1 Antigen test)			Test	6					10.000		
	149	Test nhanh kháng nguyên Rotavirus			Test	3					1.000		
	150	Test nhanh TB lao dạng card			Test	3					300		
	151	Bình cấy máu BHI 2 pha			Bình/chai	5					4.000		
	152	Môi trường Uti Agar			Gam	3				Thành phần: peptone 15,0g/l, chromogenic mix 26,3g/l, agar 15,0g/l	4.800		
	153	Môi trường Plate Count Agar			Gam	3					500		
	154	Môi trường Chromagar Orientation (hoặc tên khác)			Test	3					2.500		
	155	Môi trường Blood Agar Base			Gam	3					3.000		
	156	Môi trường Mueller Hinton Agar			Gam	3					500		
	157	Môi trường Brain Heart Infusion			ml	5					500		
	158	Môi trường Salmonella Shigella			Gam	3					500		
	159	Môi trường CHROMagar StrepB (hoặc tên khác)			ml	3					250		
	160	Môi trường CHROMagar Candida (hoặc tên khác)			ml	3					250		
	161	Dung dịch KOH 20%			ml	6					1.000		
	162	Bộ nhuộm Gram			ml	6					12.500		
	163	Dung dịch HCl đậm đặc			ml	6					2.000		
	164	Dung dịch Sputasol			ml	6					75		
	165	Đầu côn có lọc 10ul			Cái	6					4.000		
	166	Đầu côn có lọc 20ul			Cái	6					8.000		
	167	Đầu côn có lọc 100ul			Cái	6					10.000		
	168	Đầu côn có lọc 200ul			Cái	6					10.000		
	169	Đầu côn có lọc 1000ul			Cái	6					10.000		
	170	Tuyp ly tâm 1,5ml			Cái	6					1.500		
	171	Ống ly tâm 15ml			Cái	6					1.000		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	172	Tuyp PCR 0,1ml			Cái	Có thư xác nhận hàng RUO					5.000		
	173	Tuyp PCR 0,2ml			Cái	6					2.000		
	174	Môi trường bảo quản			Ống/Tuýp	5					3.000		
	175	Tăm bông cán mềm bằng nhựa			Cái	6					1.600		
	176	Tăm bông cán cứng bằng nhựa			Cái	6					1.600		
	177	Kít phát hiện nhanh liên cầu khuẩn nhóm A			test	2					200		
	178	Kít phát hiện nhanh Flu A+B			Test	3					200		
	179	Kít phát hiện nhanh RSV			Test	2					500		
	180	Test nhanh định tính kháng nguyên virus SARS-CoV-2			Test	4					30.000		
	181	Tăm bông lấy dịch tỵ hầu			Que/ Cái	6					30.000		
	182	Khoanh giấy KS Vancomycin 30µg			Khoanh	3					250		
	183	Khoanh giấy KS Ceftriaxone			Khoanh	3					250		
	184	Khoanh giấy KS Erythromycin			Khoanh	3					250		
	185	Khoanh giấy KS Levofloxacin			Khoanh	3					250		
	186	Khoanh giấy KS Optochin			Khoanh	3					500		
	187	Khoanh giấy KS Cefotaxime			Khoanh	3					250		
	188	Khoanh giấy KS Tri-Sulfamethoxazone			Khoanh	3					250		
	189	Khoanh giấy KS Bacitracin			Khoanh	3					250		
	190	Khoanh giấy KS Gentamycin			Khoanh	3					250		
	191	Khoanh giấy KS Clindamycin (2µg)			Khoanh	3					250		
	192	Khoanh giấy KS Colistin (10 µg)			Khoanh	3					1.500		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	193	Khoanh giấy KS Azithromycin			Khoanh	3					250		
	194	Khoanh giấy KS Chloramphenicol			Khoanh	3					250		
	195	Khoanh giấy KS Cefepime			Khoanh	3					250		
	196	Khoanh giấy KS amoxycillin/clavulanic			Khoanh	3					250		
	197	Khoanh giấy KS Ampicillin			Khoanh	3					250		
	198	Khoanh giấy KS Cefoxitin			Khoanh	3					250		
	199	Khoanh giấy KS Ceftazidime			Khoanh	3					250		
	200	Khoanh giấy KS Imipenem			Khoanh	3					250		
	201	Khoanh giấy KS Meropenem			Khoanh	3					250		
	202	Bộ kít đo tải lượng HCV			Test/ mẫu	5				Bộ xét nghiệm realtime RT-PCR phát hiện và định lượng HCV trong các mẫu thử khác nhau từ người (bao gồm ly trích thủ công)	192		
	203	Khoanh giấy KS Doxycycline			Khoanh	3					250		
	204	Khoanh giấy Penicillin G (Benzylpenicillin) 10 unit			Khoanh	3					250		
	205	Khoanh giấy KS Piperacillin-tazobactam 110 µg			Khoanh	3					250		
	206	Khoanh giấy KS Metronidazole 5 µg			Khoanh	3					250		
	207	Túi ủ kỵ khí MicroAero/AnaeroPack			Túi/kit	3					40		
	208	Môi trường Brucella agar			Đĩa	3				Môi trường để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí từ bệnh phẩm lâm sàng. - Thành phần: chứa 5% máu cừu, hemin, vitamin K1	200		
	209	Môi trường TCBS Agar (Thiosulfate-Citrate Bile–Sucrose Agar)			gam	3					500		
	210	Test Oxidase			Khoanh	3					200		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	211	Bộ nhuộm ZIEHL NEELSEN (bao gồm Carbon Fuchsin)			ml	5					15.000		
	212	Bộ nhuộm ZIEHL NEELSEN (bao gồm Xanh methylen)			ml	5					4.500		
	213	Chai cấy máu dùng cho người lớn phát hiện vi khuẩn ky khí			ml	1				Chạy được trên máy cấy máu tự động Bactec FX40	40.000		
	214	Bộ kít định tính vi khuẩn lao bằng phương pháp RT-PCR			Test/ mẫu	5				Bộ xét nghiệm realtime RT-PCR, để phát hiện MTB – DNA trong các mẫu thử khác nhau (bao gồm ly trích thủ công)	500		
	215	Bộ kít tách chiết acid nucleic dạng ống			Test	4				Mẫu đầu vào: mẫu mô, huyết thanh, huyết tương, dịch ngoáy tỵ hầu, dịch hút tỵ hầu, rửa phế quản phế nang, nước tiểu, phận, phết trực tràng, đờm, máu toàn phần, phết sinh dục (âm đạo, cổ tử cung, niệu đạo), mẫu xét nghiệm tế bào học dạng lỏng (LBC), dịch não tuỷ (CFS), nước bọt	960		
	216	Kít tách chiết DNA/RNA từ Virus			Test	3					2.000		
	217	Bộ kít đo tải lượng HBV bằng phương pháp RT-PCR			Test	5				Chạy được trên máy RT-PCR	1.000		
	218	Bộ xử lý đàm (sử dụng trong quy trình tách chiết vi khuẩn Lao)			Test/ mẫu	5				Dùng để loại trừ tạp nhiễm, tập trung hóa mẫu đàm	510		
	219	Bộ kít định genotype virus HPV bằng phương pháp RT-PCR			Test/ mẫu	5				Bộ xét nghiệm real-time định type HPV (Human Papillomavirus) có mặt trong các mẫu thử khác nhau lấy từ người (bao gồm ly trích thủ công)	500		
	220	Bộ kít tách chiết thủ công ADN bằng phương pháp cột lọc (cột quay)			Test	Có thư xác nhận hàng RUO					1.000		
	221	Bộ kít tách chiết thủ công ARN bằng phương pháp cột lọc (cột quay)			Test	Có thư xác nhận hàng RUO					1.000		
	222	Bộ kít phát hiện Virus Sars-CoV-2 bằng phương pháp RT-PCR			Test	2				Chạy được trên máy RT-PCR	3.000		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	223	Kít phát hiện Virus HPV			Test/ mẫu	5				Bộ xét nghiệm real-time PCR phát hiện HPV (Human Papillomavirus) (bao gồm ly trích thủ công)	1.000		
	224	Bộ Kít đo tải lượng HBV			Test	1				Chạy được trên máy RT-PCR	1.152		
	225	Bộ kít đo tải lượng HCV bằng phương pháp Real-time PCR			Test	1				Chạy được trên máy RT-PCR	300		
	226	Bộ xét nghiệm định tính vi khuẩn Lao			Test	2				Chạy được trên máy RT-PCR	400		
	227	Bộ kít phát hiện và xác định 14 genotype của virus HPV			Test	2				Bộ xét nghiệm realtime RT-PCR	1.000		
	228	Bộ kít tách chiết acid nucleic dạng đĩa			Test	4				Chạy được trên máy SEEPREP32TM	2.010		
	229	Chai cấy máu dùng cho trẻ em phát hiện vi khuẩn hiếu khí			ml	1				Chạy được trên máy cấy máu tự động Bactec FX40	40.000		
	230	Chai cấy máu dùng cho người lớn phát hiện vi khuẩn hiếu khí			ml	1				Chạy được trên máy cấy máu tự động Bactec FX40	150.000		
	231	Thẻ định danh và kháng sinh đồ Gram âm			Panel	1				Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	1.000		
	232	Thẻ định danh gram âm			Panel/ test	1				Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	100		
	233	Thẻ kháng sinh đồ gram âm, khẳng định và phân nhóm CPO			Panel/ test	1				Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	1.000		
	234	Thẻ định danh và kháng sinh đồ Gram dương			Panel/ test	3				Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	600		
	235	Thẻ định danh và kháng sinh đồ liên cầu khuẩn			Panel/ test	1				Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	125		
	236	Canh trường làm kháng sinh đồ-ast broth			Ống/ tuýp	1				Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	4.000		
	237	Canh trường định danh - id broth			Ống	1				Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	3.000		
	238	Canh trường làm kháng sinh đồ dành cho liên cầu khuẩn ast-s broth			Ống	1				Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	130		
	239	Chỉ thị kháng sinh đồ ast indicat			Lọ	1				Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	30		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	240	Chỉ thị kháng sinh đồ cho liên cầu khuẩn ast-s indicator			Lọ	1				Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	5		
	241	Bộ panel chuẩn cho máy Phoenix (Phoenix Normalizer panel hoặc tên khác)			Bộ	Không phân nhóm				Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	2		
	242	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ)			Test	3				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	672		
	243	Fasciola (Sán lá gan lớn)			Test	3				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	672		
	244	Cysticercosis cellulosae (Sán lợn)			Test	3				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	672		
	245	Echinococcus (Sán dây)			Test	3				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	672		
	246	Strongyloides (Giun lươn)			Test	3				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	672		
	247	Toxocara (Giun đũa chó/ mèo)			Test	3				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	672		
	248	E.histolytica (Amip)			Test	3				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	480		
	249	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột)			Test	6				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	480		
	250	Paragonimus (Sán lá phổi)			Test	3				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	480		
	251	Trichinella spiralis (Giun xoắn)			Test	3				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	480		
	252	Gnathostoma (Giun đầu gai)			Test	5				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	480		
	253	Schistosoma (Sán máng)			Test	3				Chạy được trên dàn máy Elisa bán tự động BioTek Elx800	480		
	254	Cồn tuyệt đối			ml	5					360.000		
	255	Test nhanh giang mai dạng card / khay			Test	4					3.000		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	256	Test nhanh kháng thể kháng virus sốt xuất huyết dạng card (Dengue IgG/IgM Antibody test)			Test	3					1.300		
	257	Test nhanh kháng thể kháng H.pylori dạng card			Test	3					1.300		
	258	Test định tính morphin niệu			Test	5					1.000		
	259	Test định tính Marijuana niệu			test	5					300		
	260	Test định tính Methamphetamin niệu			test	5					500		
	261	Test định tính Amphetamin niệu			test	5					400		
	262	Test thử đường huyết			Test	6					10.000		
	263	Eluent 80A (hoặc tên khác): Hóa chất dùng phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần.			ml	3				Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp. Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	24.000		
	264	Eluent 80B (hoặc tên khác): Hóa chất dùng phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần.			ml	3				Hoáchất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp. Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	4.200		
	265	Eluent 80CV (hoặc tên khác): Hóa chất dùng phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần.			ml	3				Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp. Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	16.800		
	266	Hemolysis Washing Solution Lite H (hoặc tên khác): Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống			ml	3				Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C, bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp. Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	12.000		
	267	Calibrator Lite (hoặc tên khác): Dung dịch hiệu chuẩn.			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V định lượng HbA1C tự động bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp.	25		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	268	HbA1c Lyophilised Controls (hoặc tên khác): Chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1cbằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp.			ml	6				Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V.	6		
	269	Control Dilution Set 80 (hoặc tên khác): Chất dùng để pha loãng control			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V.	530		
	270	Washing Solution for tubes (hoặc tên khác): Dung dịch nước rửa máy HA-8380 V			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V.	250		
	271	Column Unit 80 (hoặc tên khác): Cột sắc ký; Dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp.			Cột / column	3				Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	1		
	272	TSH: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượngTSH			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	9.000		
	273	TSH CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	20		
	274	T3: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng T3.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	8.500		
	275	T3 CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	20		
	276	FT4: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng FT4.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	9.000		
	277	FT4 CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	20		
	278	ThyroAB: Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch: Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	20		
	279	Troponin T hs: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng Troponin T hs.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	9.000		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	280	Troponin T hs CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16		
	281	Troponin PC: Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm định lượng troponin T tim và troponin I tim.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	48		
	282	proBNP: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng proBNP.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	3.800		
	283	proBNP CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm proBNP.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	20		
	284	Cardiac: Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch tim mạch.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	20		
	285	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng digoxin .			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	200		
	286	Digoxin CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm digoxin .			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	287	AFP: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng AFP.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.200		
	288	AFP CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16		
	289	CA 19-9: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng CA 19-9.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	700		
	290	CA 19-9 CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 .			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	291	CA 125:Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng CA 125.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	700		
	292	CA 125 CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	293	CA 72-4: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng CA 72-4.			Test	3				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.600		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	294	CA 72-4 CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4.			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16		
	295	Cyfra 21-1: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.000		
	296	Cyfra 21-1 CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16		
	297	NSE: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng NSE.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	400		
	298	NSE CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE .			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	299	HE4: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HE4.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	300		
	300	HE4 CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	8		
	301	HE4 PC: Hóa chất nội kiểm xét nghiệm định lượng HE4			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	302	Tumor Marker: Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm định lượng miễn dịch hỗ trợ chẩn đoán ung thư.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	52		
	303	Ferritin: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	2.100		
	304	Ferritin CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	20		
	305	ACTH: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng ACTH.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	2.300		
	306	ACTH CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm ACTH.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16		
	307	Progesterone: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng progesterone.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	400		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	308	Progesterone CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm progesterone.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	309	HCG+beta: Thuốc thử xét nghiệm định lượng β hCG.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.000		
	310	HCG+beta CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm β hCG.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16		
	311	Cortisol: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng cortisol.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	14.000		
	312	Cortisol CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm cortisol.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16		
	313	Multimarker: Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm định lượng ACTH, C-peptide, hGH, Insulin, IL6, Plgf, Sflt-1.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	36		
	314	Insulin: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng insulin.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	200		
	315	Insulin CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm insulin.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	316	PCT Brahms: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng PCT.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	5.000		
	317	IgE: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng IgE .			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	4.500		
	318	IgE CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16		
	319	Universal (hoặc tên khác): Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	72		
	320	Universal Diluent (hoặc tên khác): Dung dịch pha loãng mẫu mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	160		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	321	ISE Cleaning Solution (hoặc tên khác): Dung dịch dùng làm sạch đơn vị ISE (điện cực) trên máy xét nghiệm.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.000		
	322	CleanCell M (hoặc tên khác): Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.			ml	4				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	228.000		
	323	ProCell M (hoặc tên khác): Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	228.000		
	324	Preclean M (hoặc tên khác): Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu trên máy miễn dịch.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	177.000		
	325	Probe Wash M (hoặc tên khác): Dung dịch rửa kim dùng cho máy phân tích miễn dịch trong quá trình vận hành khi thay đổi thuốc thử.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.680		
	326	Đầu côn và cóng xét nghiệm Tip/Cup và túi đựng rác thải. Cóng phản ứng và đầu côn dùng một lần cho mẫu bệnh nhân, Calib và QC.			Cái	2				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	112.896		
	327	Cup đựng mẫu phẩm (Cốc đựng thuốc thử - sample cup hoặc tên khác)			Cái	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	4.000		
	328	free βhCG: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng βhCG tự do trong huyết thanh			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	300		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	329	free ßhCG CalSet: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng βhCG tự do.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	330	PAPP-A (hoặc tên khác): Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng protein A huyết Tương liên quan đến thai kỳ.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	300		
	331	PAPP-A Calset (hoặc tên khác): Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PAPP-A.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	332	Hóa chất nội kiểm chuẩn xét nghiệm PAPP-A, free beta hCG (Hóa chất nội kiểm để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PAPP-A, free beta hCG)			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	20		
	333	CA 15-3:Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng CA 15-3.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	500		
	334	CA 15-3 CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	335	PSA Total: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng PSA toàn phần.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	600		
	336	PSA CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	337	CEA: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng CEA.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.300		
	338	CEA CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16		
	339	Anti- TPO: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng Anti-TPO.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	500		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	340	Anti- TPO CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti- TPO			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	18		
	341	Anti- TG: Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin .			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.000		
	342	Anti-TG CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-TG.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16		
	343	TG:Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng TG (thyroglobulin).			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	600		
	344	TG CS: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TG.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12		
	345	Anti-CCP ;Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng Anti-CCP.			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601.	600		
	346	Anti-CCP PC ; Hóa chất dùng cho kiểm chuẩn xét nghiệm bán định lượng Anti-CCP			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601.	32		
	347	Cleaning Solution: Dung dịch rửa cho máy phân tích điện giải đồ.			ml	Không phân nhóm				Sử dụng phù hợp trên máy điện giải đồ 9180 Electrolyte.	250		
	348	Snappak (hoặc tên khác): Dung dịch tham chiếu Snappak; Dùng để phân tích điện giải đồ: Na, K, Li, Cl, Ca.			ml	3				Bao gồm: Chất chuẩn A Chất chuẩn B Chất chuẩn C Dung dịch tham chiếu Sử dụng phù hợp trên máy điện giải đồ 9180 Electrolyte.	37.200		
	349	Chất nội kiểm điện giải (Na+ , K + , Li+ ,Cl- , Ca2+).			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy điện giải đồ 9180 Electrolyte, .	60		
	350	Dung dịch bảo dưỡng khử proteine.			ml	Không phân nhóm				Sử dụng phù hợp trên máy điện giải đồ 9180 Electrolyte, .	250		
	351	Hóa chất dung dịch S2 dùng cho máy phân tích khí máu, điện giải.			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy phân tích khí máu tự động Cobas b 221, .	41.100		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	352	Hóa chất dung dịch S1 dùng cho máy phân tích khí máu.			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy phân tích khí máu tự động Cobas b 221, .	37.000		
	353	Dụng cụ lấy mẫu làm xét nghiệm khí máu điện giải.			Cái	3				Sử dụng phù hợp với máy Khí máu điện giải b221.	4.000		
	354	Combitrol plus B Level 1 (hoặc tên khác): Chất nội kiểm của Level 1.			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy phân tích khí máu tự động Cobas b 221, .	51		
	355	Combitrol plus B Level 2 (hoặc tên khác): Chất nội kiểm của Level 2.			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy phân tích khí máu tự động Cobas b 221, .	51		
	356	Combitrol plus B Level 3 (hoặc tên khác): Chất nội kiểm của Level 3.			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy phân tích khí máu tự động Cobas b 221, .	51		
	357	Cóng đo/ Giếng phản ứng (Reaction Vessels) dùng cho máy miễn dịch tự động Access 2			Cái	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2	59.584		
	358	Wash Buffer II (hoặc tên khác): Dung dịch đệm rửa			ml	4				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	507.000		
	359	Access Substrate (hoặc tên khác): Cơ chất được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2	15.600		
	360	Citranox (hoặc tên khác): Dung môi hòa tan được sử dụng để làm sạch thiết bị			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2	3.800		
	361	Contrad 70 (hoặc tên khác): Dung dịch làm sạch.			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2	1.000		
	362	System Check Solution (hoặc tên khác): Dung dịch kiểm tra hệ thống			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2	72		
	363	Ferritin: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin.			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2	3.800		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	364	Ferritin Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2	144		
	365	Ultrasensitive Insulin. Hóa chất dùng cho xét nghiệm Insulin.			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	200		
	366	Ultrasensitive Insulin Calibrators (hoặc tên khác): Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	36		
	367	Total βhCG (5th IS) (hoặc tên khác): Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total βhCG			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	1.600		
	368	Total βhCG (5th IS) Calibrators (hoặc tên khác): Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Total βhCG			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	72		
	369	hLH: Hóa chất dùng cho xét nghiệm hLH			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	300		
	370	hLH Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hLH			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	60		
	371	hFSH: Hóa chất dùng cho xét nghiệm hFSH			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	300		
	372	hFSH Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hFSH			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	48		
	373	Sensitive Estradiol (hoặc tên khác): Hóa chất dùng cho xét nghiệm Estradiol			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	300		
	374	Sensitive Estradiol calibrator (hoặc tên khác): Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	56		
	375	Progesterone: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Progesterone			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	300		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	376	Progesterone Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	33		
	377	Testosterone: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Testosterone			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	300		
	378	Testosterone Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	30		
	379	Cortisol: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cortisol			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	1.700		
	380	Cortisol Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	72		
	381	Digoxin: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Digoxin			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	300		
	382	Digoxin Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Digoxin			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	24		
	383	hsTnI: Hóa chất dùng cho xét nghiệm hsTnI			test	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	9.000		
	384	hsTnI Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hsTnI			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	34		
	385	TSH (3rd IS): Hóa chất dùng cho xét nghiệm TSH (3rd IS)			test	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	8.000		
	386	TSH (3rd IS) Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH (3rd IS)			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	60		
	387	Total T3: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total T3			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	7.800		
	388	Total T3 Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Total T3			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	72		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	389	Free T4: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Free T4			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	8.000		
	390	Free T4 Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Free T4			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	45		
	391	Thyroglobulin: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Thyroglobulin:			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	400		
	392	Thyroglobulin Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Thyroglobulin:			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	36		
	393	Thyroglobulin Antibody II: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Thyroglobulin Antibody II			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	600		
	394	Thyroglobulin Antibody II Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Thyroglobulin Antibody II			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	33		
	395	TPO Antibody: Hóa chất dùng cho xét nghiệm TPO Antibody			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	300		
	396	TPO Antibody Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TPO Antibody			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	24		
	397	CEA: Hóa chất dùng cho xét nghiệm CEA			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	1.000		
	398	CEA Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	45		
	399	AFP: Hóa chất dùng cho xét nghiệm			test	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	1.000		
	400	AFP Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	53		
	401	PSA: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hybritech PSA			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	600		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	402	PSA Calibrators: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Hybritech PSA			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	45		
	403	OV Monitor (hoặc tên khác): Hóa chất định lượng CA 125			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	600		
	404	OV Monitor Calibrators (hoặc tên khác): Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	45		
	405	BR Monitor (hoặc tên khác): Hóa chất định lượng xét nghiệm CA 15-3			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	600		
	406	BR Monitor Calibrators (hoặc tên khác): Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	27		
	407	GI Monitor (hoặc tên khác): Hóa chất định lượng CA 19-9			test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	400		
	408	GI Monitor Calibrators (hoặc tên khác): Chất địnhchuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9.			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	45		
	409	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm tim mạch (MAS® CardioImmune® · XL 1, 2,3 hoặc tên khác).			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	72		
	410	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch (MAS® Omni•IMMUNE™ PRO 1 (mức 1) hoặc tên khác).			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	60		
	411	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch (MAS® Omni•IMMUNE™ PRO 2 (mức 2) hoặc tên khác).			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	60		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	412	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch (MAS® Omni•IMMUNE™ PRO 3 (mức 3) hoặc tên khác).			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	60		
	413	Prolactin Calibrators (Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prolactin)			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	38		
	414	Prolactin; Hóa chất dùng cho xét nghiệm Prolactin			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	1.000		
	415	Hoá chất định lượng Unconjugated Estriol (uE3) (hoặc tên khác)			Test	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	300		
	416	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Unconjugated Estriol (uE3) calibrators (Hoặc tên khác)			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	30		
	417	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch sàng lọc trước sinh mức 1			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	18		
	418	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch sàng lọc trước sinh mức 2			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	18		
	419	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch sàng lọc trước sinh mức 3			ml	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	18		
	420	Calibration Packs (Reagent pack) hoặc tên khác: Hoá chất làm điện giải đồ			ml	6				Sử dụng phù hợp với máy phân tích điện giải CBS -400.	127.000		
	421	Control: Chất kiểm chuẩn máy điện giải			ml	6				Sử dụng phù hợp, Tương thích với máy phân tích điện giải CBS -400 .	60		
	422	Que thử nước tiểu 10 thông số			que	4				Que thử nước tiểu 10 thông số bao gồm: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, pH, S.G, Blood, Ketones, Nitrite, Leucocytes. Sử dụng phù hợp trên máy phân tích nước tiểu tự động 10 thông số AX-4030 .	25.000		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	423	Dung dịch rửa máy phân tích nước tiểu tự động 10 thông số AX-4030 (Concentrated Washing Solution 3 Hoặc tên khác)			ml	1				Sử dụng phù hợp trên máy phân tích nước tiểu tự động 10 thông số AX-4030 .	10.000		
	424	Uric Acid: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	7.100		
	425	Wash Solution: Dung dịch rửa hệ thống.			ml	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	75.000		
	426	Urea/Urea nitrogen: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	130.000		
	427	Albumin: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	27.280		
	428	α-Amylase: Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6.720		
	429	Direct Bilirubin: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	25.000		
	430	Total Bilirubin: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	25.000		
	431	Cholesterol: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	20.000		
	432	Creatinine: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	130.000		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	433	CK (NAC) (hoặc tên khác): Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	5.880		
	434	GGT: Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ GGT .			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	7.350		
	435	Glucose: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	140.400		
	436	Iron: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron(sắt huyết thanh).			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	5.000		
	437	LDH: Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	5.120		
	438	Total Protein: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6.000		
	439	Triglyceride: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	48.000		
	440	Control Serum 1 (hoặc tên khác): Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1.			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.(Kiểm chuẩn được tối thiểu các xét nghiệm Albumin, ALT(SGPT), AST(SGOT), a-mylase, Urea, Cholesterol, CK-NAC, Creatinine, Direc bilirubin, Total bilirubin, Iron, GGT, Glucose, Lactate, LDH, Lipase, Total protein, Acid uric, Triglycerid	210		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	441	Control Serum 2 (hoặc tên khác): Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.(Kiểm chuẩn được tối thiểu các xét nghiệm Albumin, ALT(SGPT), AST(SGOT), a-mylase, Urea, Cholesterol, CK-NAC, Creatinine, Direc bilirubin, Total bilirubin, Iron, GGT, Glucose, Lactate, LDH, Lipase, Total protein, Acid uric, Triglycerid	210		
	442	System Calibrator (hoặc tên khác): Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy.			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.(Hiệu chuẩn được tối thiểu các xét nghiệm Albumin, ALT(SGPT), AST(SGOT), a-mylase, Urea, Cholesterol, CK-NAC, Creatinine, Direc bilirubin, Total bilirubin, Iron, GGT, Glucose, Lactate, LDH, Lipase, Total protein, Acid uric, Triglycerid	60		
	443	ALT: Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	120.000		
	444	AST: Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	120.000		
	445	Serum Protein Multi-Calibrator (hoặc tên khác): Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục			ml	3				hiệu chuẩn được tối thiểu các xét nghiệm: Immunoglobulin G, Transferrin, Anti-Streptolysin O. Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	24		
	446	ITA Control Serum Level 1 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng (nội kiểm) mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.			ml	3				Kiểm chứng (nội kiểm) được tối thiểu các xét nghiệm : RF Latex; Anti-Streptolysin O; Transferrin Immunoglobulin G. Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	8		
	447	ITA Control Serum Level 2 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch			ml	3				Kiểm chứng (nội kiểm) được tối thiểu các xét nghiệm : RF Latex; Anti-Streptolysin O; Transferrin, Immunoglobulin G. Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	8		

STT	STTMT		Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	448		ITA Control Serum Level 3 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.			ml	3				Kiểm chứng (nội kiểm) được tối thiểu các xét nghiệm : RF Latex; Anti-Streptolysin O; Transferrin Immunoglobulin G. Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	8		
	449		Urinary/CSF Albumin (hoặc tên khác): Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin niệu/dịch não tuỷ			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Máy AU 680, AU 480	1.032		
	450		Urinary/CSF Albumin Calibrator (hoặc tên khác): Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin niệu/dịch não tuỷ			ml	3				Máy AU 680, AU 480	10		
	451		Urinary/CSF Protein (hoặc tên khác): Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein niệu/dịch não tuỷ			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	2.500		
	452		MAS CSF (hoặc tên khác): Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Protein dịch não tuỷ			ml	1				Máy AU 680, AU 480	21		
			Bộ xét nghiệm HDL-Cholesterol; bao gồm hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1 và mức 2											
	453	453.1	HDL-Cholesterol: Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	12.250		
		453.2	HDL-Cholesterol Calibrator: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL.			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	20		
		453.3	HDL-Cholesterol control serum: Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol.(mức 1)			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	50		

STT	STTMT		Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
		453.4	HDL-Cholesterol control serum: Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol.(mức 2)			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	50		
			Bộ xét nghiệm LDL-Cholesterol; bao gồm hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1 và mức 2											
	454	454.1	LDL-Cholesterol: Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	45.000		
		454.2	LDL-Cholesterol Calibrator: Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	20		
		454.3	LDL-Cholesterol control serum: Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol.(mức 1)			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	50		
		454.4	LDL-Cholesterol control serum: Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol.(mức 2)			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	50		
			Bộ xét nghiệm CRP Latex dùng cho xét nghiệm định lượng CRP Latex. Bao gồm hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1 và mức 2.											
	455	455.1	CRP Latex Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP Latex.			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	50.000		
		455.2	CRP Latex Calibrator (hoặc tên khác): Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP latex.			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	40		
		455.3	CRP Control: Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm CRP latex. Mức 1, mức 2			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	60		
			Bộ xét nghiệm Lipase bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2 .											

STT	STTMT		Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	456	456.1	Lipase: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase.			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L;4-Aminophenazone 0.25 mmol/L. Sử dụng phù hợp với máy AU 680.	3.400		
		456.2	System Calibrator (hoặc tên khác): Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Lipase			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	20		
		456.3	Control Serum 1 (hoặc tên khác): Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Lipase. mức 1.			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	30		
		456.4	Control Serum 2: Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Lipase. mức 2			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	30		
			Bộ xét nghiệm Transferrin bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2 và mức 3.											
	457	457.1	Transferrin (hoặc tên khác): Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	2.700		
		457.2	Serum Protein Multi-Calibrator 1 (hoặc tên khác): Chất hiệu chuẩn cho dùng cho xét nghiệm Transferrin.			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	48		
		457.3	ITA Control Serum Level 1 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 1 cho dùng cho xét nghiệm Transferrin.			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	12		
		457.4	ITA Control Serum Level 2 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 2 cho dùng cho xét nghiệm Transferrin.			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	12		

STT	STTMT		Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
		457.5	ITA Control Serum Level 3 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 3 cho dùng cho xét nghiệm Transferrin.			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	12		
			Bộ dùng cho xét nghiệm Ethanol máu bao gồm: Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1 và mức 2. (Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn phải cùng một hãng sản xuất)											
	458	458.1	Ethanol: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol.			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480	18.000		
		458.2	Ammonia Ethanol CO_2 control I (hoặc tên khác) : Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm Ethanol.mức 1			ml	3				Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	100		
		458.3	Ammonia Ethanol CO_2 Control II (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm Ethanol.mức 2			ml	3				Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480	100		
		458.4	Ammonia Ethanol CO2 calibrator (hoặc tên khác): Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol..			ml	3				Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	100		
			Bộ xét nghiệm RF bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2 và mức 3											
		459.1	RF Latex (hoặc tên khác): Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10–120 IU/mL ; phương pháp: Immuno-turbidimetric . Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người; Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	1.600		
		459.2	RF Latex Calibrator (hoặc tên khác): Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF			ml	3				Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	35		

STT	STTMT		Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	459	459.3	ITA Control Serum Level 1 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 1 cho xét nghiệm RF Latex (đo độ đục miễn dịch).			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	12		
		459.4	ITA Control Serum Level 2 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 2 cho xét nghiệm RF Latex (đo độ đục miễn dịch).			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	12		
		459.5	ITA Control Serum Level 3 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 3 cho xét nghiệm RF Latex (đo độ đục miễn dịch).			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	12		
			Bộ xét nghiệm Lactate bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2 .											
	460	460.1	Lactate: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate ; dải đo: 0.22-13.32 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	15.000		
		460.2	System Calibrator (hoặc tên khác): Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Lactat			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	30		
		460.3	Control Serum 1 (hoặc tên khác): Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Lactate mức 1.			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	50		
		460.4	Control Serum 2 (hoặc tên khác): Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Lactate mức 2			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	50		
			Bộ xét nghiệm HbA1c bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2.											

STT	STTMT		Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	461	461.1	HbA1c: Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6.000		
		461.2	Hba1c calibrator (hoặc tên khác) chất Hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1c			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	20		
		461.3	HbA1c liquid controls (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức 1, mức 2.			ml	6				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	16		
		461.4	Hemolysing reagent (hoặc tên khác): Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c.			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	3.000		
			Bộ xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO) bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2 và mức 3.											
	462	462.1	ASO (hoặc tên khác): Hóa chất dùng cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO)			Lượt xét nghiệm (Test)	3				Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO ; dải đo: 100-1000 IU/mL ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Phosphate buffer (pH 7.0) 40 mmol/L; Streptolysin-O coated latex <0.2% Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480	1.320		
		462.2	ASO standard (hoặc tên khác):Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO)			ml	3				Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	24		
		462.3	ITA Control Serum Level 1 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 1 cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO)			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	12		
		462.4	ITA Control Serum Level 2 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 2 cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO)			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	12		

STT	STTMT		Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
		462.5	ITA Control Serum Level 3 (hoặc tên khác): Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 3 cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO)			ml	3				Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	12		
			Bộ xét nghiệm CK-MB; bao gồm hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1 và mức 2											
	463	463.1	CK-MB: Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB			Lượt xét nghiệm (Test)	1				Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L;N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi; Sử dụng phù hợp trên máy AU 680,480	25.000		
		463.2	CK-MB Control Serum Level 1 (hoặc tên khác): Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB.			ml	3				Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	48		
		463.3	CK-MB Control Serum Level 2 (hoặc tên khác): Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB.			ml	3				Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	48		
		463.4	CK-MB Calibrator: Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB.			ml	3				Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	30		
	464		Hóa chất chẩn đoán (IVD) khí máu, điện giải dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT)			Thẻ /test /cái	3				pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, BEecf, sO2, Hematocrit, Hemoglobin	175		

STT	STTMT	Tên hàng hóa mời thầu	Tên hàng hóa dự thầu	Mã hàng	Đơn vị tính	Phân nhóm TT14/2020 /TT-BYT	Quy cách	Hãng/Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đặc tính thông số kỹ thuật (nếu có)	Số lượng kế hoạch	Đơn giá (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền
	465	Hóa chất chẩn đoán (IVD) khí máu và Lactate dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT)			Thẻ /test /cái	3				pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, BEecf, sO2, Lactate	175		
	466	Hóa chất chẩn đoán (IVD) thời gian đông máu hoạt hóa Kaolin dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT)			Thẻ	3				Xét nghiệm chẩn đoán sử dụng máu toàn phần tươi và được sử dụng để tầm soát thường xuyên lượng thuốc chống đông heparin liều cao kết hợp thường dùng trong phẫu thuật tim mạch.	375		
	467	Giếng phản ứng cho dòng máy DxI (Reaction vessels)			Cái	3				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động DxI 800	139.000		
	468	Dung dịch rửa dòng máy DxI (Immunoassay systems wash buffer II hoặc tên khác)			ml	4				Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động DxI 800	1.380.000		
	469	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ enzym			Lít	5					420		
	470	Nắp chặn cục máu đông			Cái	3				Sử dụng phù hợp với máy Khí máu điện giải b221.	4.000		
Tổng cộng:													

Ngày.....tháng .....năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ghi chức danh, ký tên, đóng dấu)